

Unit 3. Vocabulary

Nhấp vào từ và đọc theo nhiều lần

Từ mới	Phiên âm	Nghĩa
youth	/ju:θ/	giới trẻ
volunteer	/ˌvɒlə n'tiə (r)/	tình nguyện viên
to help	/help/	giúp đỡ
the poor	/ ðə pɔ:(r)/	người nghèo
sick people	/sɪk 'pi:pl/	người bệnh
service	/'sɜ:vɪs/	dịch vụ
member	/'membə (r)/	thành viên
homeless people	/'həʊmləs s 'pi:pl/	người vô gia cư
fund	/fʌnd/	quỹ
elderly people	/'eldə li 'pi:pl /	người già
effort	/'efə t/	nỗ lực

do volunteering work	/də ˌvɒlə n'tiə rɪŋ wɜ:k/	làm công việc tình nguyện
disabled people	/ dɪs'eɪbld 'pi:pl /	người khuyết tật
community	/kə 'mju:nə ti/	cộng đồng
charity shop	/'tʃærə ti ʃɒp /	cửa hàng bán đồ để gây quỹ tình nguyện
charity	/'tʃærə ti/	nhóm / tổ chức tình nguyện
benefit	/'benɪfit/	lợi ích
activity	/æk'tɪvə ti/	hoạt động